

TRITAN

TÒA BẢO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35\$00 — 6 tháng 18\$00 — 3 tháng 9\$00

MỤC LỤC

- * Quyền ngôn luận *Hoa-Bằng*
- * Văn đề thu thuế ở miền Bắc Việt-nam *Nguyễn-phúc-Lộc*
- * Chính khí Ca *Nguyễn-văn-Tổ*
- * Việt nam văn học sử (IX) *Ung-Hòa*
- * Trung ngôn *Trãi-Quan*
- * Bạc đồng và bạc giấy *Ngô-Công*
- * Mấy cuộc tranh biện về biên giới... (hết) *Nguyễn-Toại*
- * Mất thấy tai nghe *Tiên-Đàm*
- * An-tư (tiểu-thuyết, XXXII) *Nguyễn-huy-Tướng*

0\$70



QUYỀN NGÔN LUẬN

Nước ta, ngay như ở đời quân chủ chuyên chế ngày xưa, nhà cầm quyền cũng vẫn phải đề ý đến những điều dân nguyện. Chỉ vì thời xưa chưa có báo chí, nên những điều dân-nguyện ấy thường phải phát-biên bằng các phương-tiện như đánh chuông kêu oan, dâng thư bày việc :

Năm nhâm thìn, niên-hiệu Sáng-hưng Đại-bảo thứ tư (1052), vua Lý Thái-tống cho đặt cái chuông lớn ở thêm rồng trên Trại-an, khiến dân ai có điều gì oan-ức không thông-đạt được thì cứ đánh chuông để nhà vua nghe xét (Khâm định việt sử, quyển 3 từ 15 a-b).

Dưới triều Tự-đức (1848-1883), Nguyễn Trường Tộ đầu lòng trước-thời-cơ ngựa nghiêng, mấy lần dâng thư, điều trần những việc cần phải cải-cách và kiến-thiết

Về sau, vận hội mở mang, báo chí cũng theo bước: tiến của dân chúng mà dần dần phát triển. Dân-chúng lấy báo chí làm cơ quan ngôn luận để đạo đạt những điều lợi ích, dân tình. Nhà cầm quyền cũng nhờ báo chí mà lược lặt dư-luận, cân nhắc ý dân, đề mưu tính những việc ích-chuợng về mặt dân-sinh quốc-kế.

Trung thời Pháp thuộc, chế độ báo chí vẫn phải lệ thuộc: theo đạo luật ngày 29 tháng bảy 1881 và bị bỏ buộc bởi đạo nghị-định ngày 4 tháng mười 1927. Cứ đọc cuốn *Le régime de la presse* của Henry Litolf thấy cái quyền làm báo của ta trước đây bị thật buộc để nên đủ thứ không còn có thể gọi là « quyền ngôn luận » được nữa !

Phản động lại sự áp-chế ấy của người Pháp, nhiều nhà cách-mệnh Việt-nam đã phải lớn tiếng gào hét đòi hỏi, có khi lại phải lấy đầu lâu, máu đào làm món đại giá cho sự yêu-cầu đó.

Nguyễn Thái-Học, trước khi lên máy chém, có viết một bức « Ngục trung thư » bằng chữ tây gửi cho các nhân vật trong Hạ nghị-viện Pháp, yêu cầu cải cách chính sách cai-trị xứ này, trong đó vì đồng bào mà đòi quyền tự do báo chí (1).

Tuy khác chế độ kiến và phương pháp hành-động, đảng Việt-nam thanh-niên cách-mệnh (Association de la jeunesse révolutionnaire annamite) cũng gặp nhà lãnh-tự Việt-nam quốc dân đảng ở chỗ tranh quyền tự-do ngôn luận cho người mình, nên trong « chính lệnh » của đảng ấy, cũng có đề cập việc này (2).

Việc cũ đã qua, nay ta đã bước vào một giai-đoạn lịch-sử mới.

Vì thời-thế thúc giục, Đoàn các nhà văn nhà báo đã thành-lập tại Hà-nội ngày 23-4-1945.

Việc làm đầu tiên của Đoàn là tổ nghị-vọng bang mấy lời thiết-tha trên một bức điện văn vắn-tắt gửi vào Huế : *mong được ngôn luận tự do*.

Không lúc nào hợp thời bằng lúc này, các quyền tự-do của công-dân đáng được ban phát một cách trật-đề : ngoài những quyền tự do hội họp, tự do đi lại, tự do kết-xã, tự do lập học, v.v. người ta còn đang khao khát cái quyền tự-do ngôn-luận đây.

Đáp lại Đoàn các nhà văn nhà báo, Nội-các Trần Trọng-Kim trả lời : « Đề ý đến nguyện-vọng »

Rất mong từ chỗ « đề ý » đến chỗ « làm cho thực hiện » không còn bao xa.

HOA-BÀNG

1) Louis Ronband : Việt-nam, Paris, 1932, trang 147-148.

2) Sách dẫn trên, tr. 82-85.

VẤN ĐỀ THU THỐC

Ở MIỀN BẮC VIỆT-NAM

NGUYỄN PHÚC-LỘC

L. S. T. — Hiện nay, dân-chúng đang đói, vấn-đề thóc gạo được đặt lên trên hết mọi việc. Chúng tôi đăng ra đây bài của ông Nguyễn Phúc Lộc, hành hội trưởng Hội Ái-Hiến tư sinh viên cao-đẳng thương-nghiệp, đề rộng đường dư luận. Rất mong các độc-thủ-giả bỏ cao kiến gì hơn thì chỉ-giải cho.

Vấn-đề này các báo đã bàn nhiều, mà tôi cũng đã có góp ít ý kiến trong bài « một chương-trình tiếp tế lương thực ở miền Bắc Việt-nam ». Nay lại nói thêm, tưởng cũng không phải là thừa, thứ nhất trong lúc này.

Trong thời kỳ chiến-tranh, không một thứ hàng gì giữ được con số « cung cầu thăng bằng », trái lại, còn thiếu thốn là khác.

Người ta muốn thi hành chế-độ « Kinh tế chỉ huy », nên một cơ quan « Túc mễ - cục » mọc ra, để kiểm soát thóc gạo về miền Bắc Việt-nam. Bởi vậy có việc thu thóc ở dân quê.

Nếu những người cầm quyền Pháp thi hành một cách công tâm, với lòng nhân đạo, đúng nghĩa của chương trình « Kinh tế chỉ huy », thì cái lợi của việc thu thóc không phải là không có thể trông thấy.

a) Làm cho đều hòa sự cung cấp trong các tỉnh, xem chỗ nào thừa thóc thì mang sang chỗ thiếu.

b) Đề bài trừ nạn đói trừ đầu cơ.

c) Đề khuyến khích sự sản xuất cho số cung đi ngang với số cần.

d) Đề hiệp các miền Nam-may miền khác có thừa lương là thu

thóc. Không cứ riêng ở vùng quê). Nếu xét các tỉnh miền Bắc số sản xuất đều thiếu.

e) Đề không những không thu những tỉnh xé ra thiếu thóc, mà lại còn tìm cách mang thóc tới các tỉnh ấy, vân vân...

l) Đề — nói tóm lại — thực hành thế nào mà giữ được mức thăng bằng « số cung cầu », lúc nào cũng như lúc nào, để tránh nạn « đói » cho dân chú g toàn xứ.

Những tệ hại, những kết quả thảm kốc của việc thu thóc

Chương trình « kinh tế chỉ huy » có được thi hành đúng nguyên tắc đâu !

Những người cầm quyền Pháp cố ý cho thi hành sai « nguyên tắc », mục đích cốt để cho dân mắc nạn đói kéo dài. Một khi gạo bị nạn đói « kém giá » sẽ theo chế độ thực dân dã-nạn của họ, thì lao đao khốn đốn mất hết khí phách, còn nghĩ và làm được gì hơn là cúi đầu nghe « những mệnh lệnh » của họ. Cho nên họ đang tâm

dung-tung và cho trở sự thừa hành sai lạc và gây ra biết bao tội những như ta đã thấy.

a) Ví dụ: thu (hớt ở quê cho thi hành một cách mù quáng, không chỉ xét thiếu tình dân ruộng cấy lúa được nộp đã đành, ruộng gieo mạ, ruộng trồng cấy, ruộng trồng hoa màu khác cũng phải nộp, ruộng bỏ không cấy nhưng đã trời khai cũng (ở) một loại phải nộp thóc cho Chính-phủ

b) Những kẻ thừa hành chức vụ từ trên đến dưới đều được lệnh vực họ cho rằng « thu thóc » là « thu thuế » thứ hai, thứ thuế bằng « hàng hóa », việc quản trọng do Chính phủ đã sai, ai mà dám trái !

c) Những tội tham nhũng hà lạm vì đó nảy ra. Người ta đã thấy :

1.) Lý trưởng, trưởng bạ thu thuế đánh cấp của dân ;

2.) Người đi thu thóc đánh cấp lại của lý trưởng, trưởng bạ ;

3.) Hai hạng người này « đánh cấp » của dân, rồi « ví thóc » với quan địa phương để cầu cho trở.

d) Các quí địa phương — hay các quan tỉnh — là những « thế lực » rất hùng mạnh với Chính-

phủ Pháp, hoặc đã nhận được một lệnh, hoặc không ít thấy xét hay không bao giờ xét những đơn khiếu nại về sự oan uổng hà hiếp thuộc việc thu thóc, có thể có rất nhiều hồ-sơ ở tủ các nhà chức-trách!

c) Việc thu thóc ở quê đã xảy biết bao «ác-tệ» rút lại chỉ lợi cho hạng người thu thóc là những tay sai «con cưng» của những người Pháp, được cử ra trông coi về việc thu thóc.

Bọn tay sai «con cưng» ấy có đủ mảnh khứa tai ác về sự cần lương để được trở nên cự phú. Đến khi gặt vào kho, rồi ở kho ra các «Công toạ» bán gạo, rồi ở chỗ bán gạo bán ra cho dân tiêu thụ, mỗi lần hạt gạo phải đi qua chỗ nào là một lần có thể xảy ra biết bao niết ngệ tệ tham nhũng mà chỉ dân là phải chịu ảnh-hưởng tại hại đó thôi.

Một số nông dân (tôi chỉ các điền chủ có một số ruộng khá khá) vì tệ phung của sự thu thóc, họ chỉ bỏ bớt đi một số ruộng không cấy, sau khi họ tính số ruộng phải cấy để đủ số thóc ăn, thóc giống và thóc nộp, vì theo họ, thì ấy cấy nhiều có thiệt hại cho họ. Do bởi khi là ruộng, họ phải trả tiền công cấy cấy bằng giá chợ đen, đến khi bán thóc họ phải bán bằng giá-ban định, tất họ lỗ vốn. Thành thử họ bỏ mất một số ruộng là lẽ tự nhiên.

g) Ở các tỉnh miền Bắc, số thóc không đủ ăn để bù số cuong. Lẽ ra phải người cầm quyền Pháp phải tìm cách để mang gạo ở miền Bắc ra. Trái lại, họ tìm cách để ngăn cản, không cho phép

vận tải gạo ở Nam ra. Những tư nhân hay liên đoàn buôn gạo xin phép đem gạo ở Nam ra, đều bị thất vọng! Chính họ, họ cũng không nghĩ sự mua gạo ở Nam tải ra nên viện cớ này cớ khác để cho đầy cái dĩa lăm «lăm» cho đói lũ dân Bắc, là dân, — theo họ — hay hoạt động và phản động.

Nên đề hay nên bỏ việc thu thóc ở thôn quê

Sau khi thấy rõ những «lợi» và «hại», vừa bày tỏ ở trên, ta nên xét những cớ nên đề hay nên bỏ việc «thu thóc».

«Bỏ việc thu thóc», là một phương thuốc dễ yêu ử bệnh nhân. Ta cũng cần phải dùng phương thuốc ấy để cho dân đỡ sự thống khổ, trong khi dân mong đợi những phương thuốc khác là những phương thuốc có thể chữa dứt được «vấn nạn đói kém».

a) Tải gạo Nam-kỳ ra cho nhiều.

b) Tăng sự sản xuất đến triệt để. Nhưng cớ đề mà bỏ nó không ngoài cái lý đó, vì muốn tránh những sự «ác hại thông khổ» mà nông dân ta phải chịu bởi chế độ thực dân thì hẳn một cách sai lệch, đã man, của những người cầm quyền Pháp trước kia.

Nhưng, nếu các nhà cầm quyền hiện thời còn muốn thi hành theo nguyên tắc chân chính của «chương trình kinh tế chỉ huy», đã có sẵn đề:

a) làm giảm sự thống khổ của dân quê

b) giảm dần thành thị (một số đông công chức và dân vô sản)

còn được hưởng gạo bằng giá rẻ.

Thì sự thu thóc cần phải sửa đổi nhiều lắm.

Nguyên tắc có nên thay đổi không? — Nếu Chính-phủ, vì một lẽ này hay một lẽ khác, ngoài các lẽ kể trên, — mà cần phải đề việc thu thóc — thì nguyên tắc của nó nhất định phải đổi sự thực hành phải cải các triệt để.

Nguyên tắc về việc thu thóc. — Túc-mô-cực là cơ quan thu thóc sẽ giúp chính phủ tìm một phương pháp thu hành đến triệt để:

1.) Chỉ thu thóc của các điền chủ nào xét ra thực thừa thóc ăn. Những người có năm sáu, một, hai mẫu cấy hơn nữa, xét ra không đủ ăn họ: vừa đủ, thì nhất định phải miễn. — (mua bằng một giá cao hơn giá bây giờ tính, cho người có bán chịu thiệt thòi ít hơn).

2.) Chỉ phân phát cho những người thành thị vào hạng vô sản và tiền công chức (bằng giá cao hơn) còn những người vào hạng có tiền (đều tra sẽ thấy) nên để họ tự do dùng thóc gạo để họ dùng.

3.) Xét ứng xử, xem tình hình sự sản xuất quá «à» hoàn toàn nhiều thì không những miễn thu thóc hoặc thu ít đi, mà lại đem gạo ở nơi khác bán nữa. Nếu xét toán hạt Bắc để thu thóc (là lẽ tất nhiên) thì phải thì hẳn triệt để sự tải gạo ở miền Nam hoặc miền khác tới và dùng mọi phương pháp cạnh, nâng giá tăng sự sản xuất gạo hơn lên.

(Xem tiếp trang 20)

Chính-khi ca

Ung-học NGUYỄN-VĂN-TỐ

Hơn tám mươi năm nước ta mất quyền tự-chủ, nên thỉnh thoảng có những bài ca hoặc câu thơ câu hát rất là khoáng-khải-lâm-li, mà vẫn không được công-bố. Nay đã khỏi vòng cương-cổ, nghiêm-nhiệm là một nước độc-lập, nắm lấy chủ-quyền, nên sưu-tầm những bài ca câu hát ấy, cũng là một cách để gọi hồn nước. Như bài *Chính-khi ca* nói về cụ Hoàng - Diệu (1829-1882) đáng dưới đây, tướng truyền là của Ba Giỏi (Nguyễn-văn-Giỏi) một người học-trò về đời Tự-đức (1848-1883), đã có tiếng hay nôm trong thời bấy giờ. Cả bài có 97 câu, có thể chia làm 15 đoạn. Lời văn lưu-loát, kể chuyện rõ ràng, dễ trình-bộ vào nôm từ ấy, thì đáng hết vào hàng nhất, nhì, và cái đặc-sắc của bài này là ở chỗ bình - dị, khiến cho người không học chữ nho, hoặc dân bà trẻ con, ai nghe cũng hiểu. Đã nhiều người chép ra quốc-ngữ, chính tôi cũng đã sao một đoạn trong *Trần Tân*, số 162, ngày 12-10-1944 (tr. 20). Nhưng đều là chép từng đoạn một, hoặc đến vài ba đoạn, chứ chưa ai in được toàn biên. Sách này cũng đã giải nghĩa một vài đoạn ra chữ-pháp, như quyển *Le Dictionnaire, Les chants et les traditions populaires des Annamites*.

Cách đây ba bốn mươi năm Trường Bác-cổ có sao được một

bản bằng chữ nôm, xem ra đủ hơn (số A B 3, từ tờ 1 a đến 7 a). Tôi theo Nguyễn-văn-Tố lại dưới đây, giải nghĩa từng đoạn và chú thích những chữ khó nghĩa, hoặc chép nhầm, nhưng không làm như mục *Tài-liệu chính-chí h văn*, nên không so sánh bản nọ bản kia, cốt rõ nghĩa những đoạn xưa nay chưa ai giải thích, hoặc rõ chỗ xưa nay không đáng nói đến.

Trước khi đăng bài này, xin lược-dịch truyện cụ Hoàng - Diệu (1829-1882) để đọc-giải bài qua lịch-sử một vị anh-tùng đã quên sinh vì nước. Truyện này dịch ở *Đại nam chính-biên liệt-truyện*, tuy chưa lấy gì làm lý tưởng, nhưng cũng là một thứ sử-liệu quen đi b ra tiếng ta.

Còn như bài ca, có bản đề là *Hà-thạnh chính-khi ca* (xem bài *Hoàng-Diệu* và ông Khôn-trai ở *Tri Tân* số 182 ngày 12-4-1945, tr. 15). *Chính-khi* nghĩa đen là cái khi-chi lớn lao xưa gọi đất; ở người ta là lòng trung nghĩa tích khí-khải không chịu khuất phục. Ba chữ *Chính-khi ca* này nguyên của Tieu-khi Văn-thôn-Tường (1236-1282), là vị tướng nhà Tống, bị người Nguyên bắt được, dùng trăm phương nghìn kế dỗ dụ, nhưng Văn-thôn-Tường không chịu, sau bị gài. Trong khi Tường bị giam cầm làm bài *Chính-*

khi ca, tương truyền sau khi Tường tử tiết, nhân-dân nước Tàu lấy sơn viết bài *Chính-khi* ấy lên gậy vàng, dắm ở nhà, để răn ma quỷ! Đến bài *Chính-khi* của ta cũng vì có truyện cụ Hoàng-Diệu tử tiết, nên người ta đặt ra để khuyên dạy người trung nghĩa-mà sĩ-nhục không kể tham sinh ô-y-tử, và những phương bán nước tham danh.

Truyện cụ Hoàng-Diệu như sau này:

Cụ Hoàng-Diệu tên tự là Quang Nỗ, hiệu là Tinh-trai, nguyên trước tên là Kim-Tích. Người huyện Đan-phước, tỉnh Quảng-nam. Sáu anh, em đều tài giỏi. Hoàng-Diệu là con thứ. Năm thứ sáu niên Tự-đức (1853) thi Hội đỗ phó-bá, bắt đầu bỏ hàn-lâm kiêm-thảo, dần dần thăng làm tri-huyện, tri-phủ các hạt Bồng-sơn, Tuy-vấn, Tĩnh-gia. Sau vì việc bị giáng, rồi lại khai phục kinh-huyện, làm thăng tri-phủ Lạng-giang, Đa-phước. Có chính-sách giỏi, được thăng An-sát Nam-dịnh, rồi thăng bộ-chính Bắc-ninh. Năm thứ 30 niên Tự-đức (1877) thăng làm-bô tham-tri, hầu đổi sang tham-tri bộ-Lai, kiêm quản viện đồ-sát; phẩm tước cử người nào, đều một lòng công tâm, ai cũng khen là thanh-liêm chính-trực. Năm thứ 31 (1878), dân Nam (Quảng), Ngãi (Quảng) đói, Hoàng-Diệu được khâm sai đi đến hỏi về châu-lễ nạn-dân. Năm 33 (1880) được thăng làm đốc Hà-(nội), Ninh-(bình); lúc ấy Hoàng-Diệu cũng quan quyền tổng-dốc Sơn-thy là Nguyễn-hữu-
(Xem tiếp trang 5)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

Ung hòe NGUYEN-VAN-TÔ

Chương thứ tám ở quyển Việt-nam văn - học sử - yếu của ông Dương Quảng Hàm nói về nhà nho và khoa - cử nước ta. Trang 78, thích nghĩa hai chữ nhà nho, có câu : « Nho nghĩa đơn là học-giáo. Nhà nho là người đã theo Nho-học, Liễu đạo-hệ của thánh hiền đời xưa rồi thờ dạy bảo người đời cư-xử tì ở phải đạo và, nếu được đã dụng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước ». Thích nghĩa như thế có lẽ không rõ, vì N o nghĩa đơn là học - trò, chứ không phải học - giáo. Nho lại có nghĩa là Khổng-giáo. Nên theo Hán-thư mà giải nghĩa thế này : « Nhà n o là một phái trong chín phái (cửu lưu) đời xưa. C ửu phái là : Nho-gia (Khổng giáo), Đạo-gia (đạo Lão), Âm - dương gia (nhà thuật số), pháp-gia (nhà pháp luật), Danh-gia (cử nhân danh, b ệ n g i a), Mặc-gia (Mặc - d i h), Tung-hoàn gia (Tô - Lân, Tr ong n h i đi du thuyết), Tạp-g a (k ể m tất cả Nho, Đạo, Mặc, hợp tất cả Danh, Pháp) và Nông-gia (nhà làm ruộng). « Nho gia họ lập văn tự ở trong sáu Kinh lưu ý ở trong nhân nghĩa, lễ thuật Nghiêu, Thuấn, bất-phước Vấp Vũ tôn Trọng - Ni làm thầy. đề trọng lời nói, đạo đức rất cao »

Từ nguyên, q Tý, 238, dẫn Hán-
thư) Xem về cổ phải chữ nhà
nhà là ông của K ông-giáo không.

... nói về hủu đạo - lý của thanh
f ần..., dạy bảo người đời cư-xử

phải đạo... * thì đạo nào chẳng có
phải đạo, mà tôn-giáo nào cũng
phải dạy người cư-xử phải đạo.

Cuối trang 76 đầu trang 77, ông Hàm nói về « cách tuyển người làm quan » có mấy câu : « Xã-hội ta xưa là như thế, theo khuôn-phép Nho-giáo, nên người cầm quyền trong nước để giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am-hiểu đạo-lý của Nho-giáo. Bởi thế quan trường ở nước ta ngày xưa là do nho-phái xuất thân ». Câu ấy cũng không đúng. Kể từ Đinh, Lê, đến Lý - sơ là trước khi đặt khoa thi thì nước ta cũng đã nhiều người tài-giỏi ra giúp vua trị dân, để cho dân giàu nước mạnh, như đời Đinh có bọn Nguyễn - Bặc, Đinh - Điền, đời Lê có bọn Từ - Mục, Ngô-lữ-An, đời Lý công - Uẩn có Đào-cam-Mộc, Nguyễn - Đê, đời Lý Thái-tông có Lý nhân - Nghĩa, Lê-phụng-Hiền, đời Lý thánh-tông có Lý-thường - Kiệt... Các vị trung-thấp võ-tướng ấy có phải « là người trong phái nhà nho » đâu, mà đều lưu danh thiên-đế. Vả lại « khi chưa có khoa-cử, tuy là người học trò thông-minh nhanh nhẹn, cũng do Thái-bí-tào kén chọn cử-tri ». Chính ông Hàm cũng nói rằng : « Trong thời-kỳ ấy, việc dạy chữ nho phần nhiều do các nhà sư đảm-nhận », cho nên năm 987 có sư Tàu sang, Lê Đại-Hành sai Pháp-sư tiến Thuận đón tiếp để

xrông họa thơ thơ, lại sai Khuông-Việt đại-sư Ngô-chân-Lưu làm hòa khúc đồ hiến-sứ Tàu. Thế thì đối với các người cầm quyền trước phải là người trong phái nhà nho thật trái nhau. Lát thì đến từ Lê phụng-Hiệu có sức khỏe, tiếng đồn đến vua, làm được trọng dụng, sau dẹp loạn Lam phủ và có công đánh Chăm-thành được tước Bina-sa. Lý thường Kiệt phải từ bỏ thân thể sang bên Chiêm, có công đánh dẹp được phương từ ở ở sông-hạ-độ, thượng-lương, quốc-giang, có giải thủ-lương, nhai mưu-lưu, bại lẫn sang tận đất Tần đánh quân nhà Tống truyền là ông thủ nhất của ta xưa nay. Xem bài truyền ấy thì các quan trường ở nước ta ngày xưa là do nhà nho phái xuất thân của ông. Hạng nói ở trang 77, không được dùng lẫn.

nĐiềnđoạn. 4 Lịch-sử khoa. rừ
 triều Lý đố có 4u ẻở khoa thì Tam
 trường đề kén người minh kinh bác
 học (rở nghĩa sách và học rộng) ». Hai chữ « tam trường » không nên
 viết hoa và in nghiêng sợ người ta
 lầm rằng có khoa thì tam trường
 như thái - học - sinh hay tiến - sĩ,
 chính chữ « tam trường » ấy là
 bất kỳ thì, thí dụ: kỳ thứ nhất, năm
 này, kỳ thứ hai, năm khác; kỳ thứ ba,
 chầu, liền, chữ « khoa-hình văn-
 học » cũng nên dịch ngay trước,
 rồi mới chữ nhỏ sau, vì vậy sau có
 khoa thì minh kinh, sợ người ta

lâm chẳng. Vậy đem ấy nên chữa rằng: « năm 1075, Lý Nhân-tông lấy ba kỳ thi để kén chọn người thông sách học rộng (minh kinh bác học), được hơn mười người đỗ. Lê Văn-Thịch đỗ đầu. Khoa mục nước ta bắt đầu từ đây ». Còn năm khoa sau cũng nên chép rõ như: « năm 1086, Lý Nhân-tông thi những người văn học trong nước để bổ vào viện Hàn-lâm: Mạc - Hiền - Tích đỗ đầu, bổ Hàn-lâm học sĩ. Năm 1159, Lý Anh-tông ban chiếu cho học trò thiên-hạ đến thi ở sân điện nhà vua. Năm 1165, Lý Anh-tông lại thi học trò. Năm 1185, Lý Cao-tông thi học trò từ mười lăm tuổi, ai thông *Thi Thư* được đỗ, bổ vào ngũ - điển thi - học (vào hầu vua học): bọn Bùi-quốc-Khai và Đặng-Nghiem ba mươi người trúng tuyển. Năm 1193, Lý Cao-tông thi học - trò trong thiên - hạ vào hầu vua học ».

Đoạn thi tam giáo, ông Hàm có câu « xem đây đủ biết Phật giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho giáo: hầu ấy nên xóa đi, vì từ Đinh, Lê, đến Lý, Trần đều tôn sùng Phật giáo, thì biết đâu là ngang hàng, hay hơn kém? »

Đến chỗ thi tam giáo về đời Trần, trang 78 ông Hàm nói: « Đạo Phật vào đến Trần vẫn còn thịnh, nên năm 1247, Trần Thái-tôn cũng có mở khoa thi tam giáo ở chỗ ấy sử *Khâm định* (q. 6, tờ 30 a-b) chép rằng: « Tháng tám năm đinh-mùi (1247), Trần Thái-tông thi tam giáo. Trước đây (1227) có những nhà Nho, Thích-lão, người con có thể nổi nghiệp được đều cho vào thi. Đến đây

(1247) lại thi những người thông tam giáo, cũng chia ra giáp a, cho Ngô - Tần đỗ giáp khoa, Đào-Diền, Hoàng - Hean, và Vũ - Phụ đỗ ất khoa ». Đại Việt sử ký toàn thư (q. 5, tờ 4 a) chép rằng: « Năm đinh - Hợi, cho con những nhà tam giáo (Nào, Đạo, Thích) ai có thể nổi được nghiệp đều được thi ». Thế thì nên thêm khoa thi tam giáo năm 1227 vào trang 78.

Trang 79, ông Hàm nói về phép thi hương của triều Lê, có mấy câu rằng: « Năm 1462, Lê Thánh-tôn chia các người đỗ thi hương làm *hương cống* (tức là cử nhân trước) và *sinh đồ*: hai tên « hương cống » và « sinh đồ » bắt đầu có từ đây ». Đoạn ấy so với sử bình như không đúng. « Tháng tư năm Nhâm-ngọ (1462) định phép thi hương. Học-trò thiên-hạ không cử là quân hay dân đều cho đưa tên ở xã trưởng xã mệnh và quan bản-hạt để thi. Quan bản-hạt và xã-trưởng phải bảo kết rằng người ấy tuy có đức-hạnh, mới cho ứng thi, những người bất-hiểu, bất-mục, ỉm-án-luân, sui người làm sự điều toa đều không được thi. Những người làm nghề hát-xướng và đã ăn ăn ngục - đàng nguy hiểm có tiếng xấu, thì bản thân và con cháu cũng không được thi. Ngoài quyền thi phải viết rõ tên họ, minh và cha mẹ, chức nghiệp, niên-cảnh, quán cũ, và chuyển tri sách nhỏ (*Ngũ Kinh* hay *Tứ thư*). Phép thi thi trước hết viết một bài *am-ta* để thay bớt quyền bằng. Kỳ thứ nhất thi năm bài kinh nghĩa ở kinh nguyên; kỳ thứ hai thi chiến, chế, biểu, ký (thứ ba, thi thơ phú;

kỳ thứ tư một bài văn sách hỏi ở trong kinh sử và thời vụ (việc đời). Tháng tám thi, a, đỗ thì đưa tên vào bộ lễ, để trong tuần tháng giêng năm sau thi hội ». *Khâm định Việt sử* q. 11 tờ 19 a-b và 20 a). Cứ như thế, thì lúc bấy giờ chữ hương-cống, cử-sinh-đồ và chữ cử-nhân, đều chưa có.

Đoạn nói về Lê trung-hưng (1533-1789). Ông Hàm viết ở trang 79 một câu rằng: « Như năm 1750 đời Lê, Hiền-tôn, vì nhà nước thiếu tiền, đặt ra lệ thi hương, mỗi người học trở nộp ba quan thì được đi thi hương, không phải khảo hạch, thành ra phung phí người làm ruộng đi buôn, ai cũng được nộp quyền vào thi, rồi người thi dùng sách, kẻ thi thuê người làm bài, kẻ thuê học, mười người không được một », mấy câu ấy có chữ sai chữ thiếu. Nay lược dịch ở sử *Khâm định* (q. 41, tờ 2 a-b) như sau này: « Đầu đời trung-hưng các sinh đồ nộp tiền để làm bản-phí cho các hiệu-quan (tức là chức giáo-dụ ở các phủ huyện). Từ đời Bảo-thái (1720 - 1729) thì những việc chi phí ở trường công đều lấy ở quan, nên tiền mình kinh cũng nộp ở quan để cung-dần chi-dụng về việc trường thi. Đến đây (1750) vì có việc binh - đao, nên chi-phí rộng, chi-dụng trong nước không đủ, đặt ra lệ thi hương, mỗi người học trở nộp ba quan thì được đi thi, gọi là tiền thông - kinh (chỉ là tiền minh - kinh, nhưng vì Trịnh-Đạt được mình-vương, nên phải kiêng mà đổi làm chữ thông) ». Đó là thế rồi bản của tập 9m, chữ « G a ». (xem tiếp trang 16)

Chính-khí ca

(Tiếp theo trang 5)

Độ có số lâu về việc kinh-lí biên phòng. Hoàng-Đệ lại cùng Nguyễn đình-Nhuận mặt trận về mưu-kế dự-phòng. Vua (Tự-đức đều khen và nhen lời tâu.

« Năm thứ 35 (1882) thuyền quân nước Pháp đã áp vào cõi, ngày 11 cầm binh khi đi nhưng nấp ngoài thành, rao lên rằng sắp vào trong thành, đề đóng quân: Hoàng-Đệ lại càng đề phòng cẩn-thận. Phái viên của nước Pháp muốn Hoàng-Đệ triệt hết nững quân phòng bị, Diêu không nghe. Có một buổi sớm, phái viên của Pháp đưa chiến-thu đến. Đệ sai án-sát là Tôn-thất Bá sang thương-thuyết. Tôn-thất Bá vừa ra khỏi thành, thì quân Pháp đã xúm lại bắn vào thành. Đệ và tuần-phủ Hoàng-bưu Xứng đem quân lính ra chia đường đề chống cự. Hai bên đánh nhau đã lâu, bên nào cũng có người chết và bị thương. Chợt thấy kho thuốc súng ở trong thành nổ, quân Pháp bắc thang vào thành: thành bị mất. Đệ đến trước hành-cung khóc lay rằng: « Sức tôi hết rồi », bèn đi tắt ra góc tây-bắc trong thành, thả ở một cây to trước đền Quan công. Năm ấy (1883) Hoàng-Đệ năm mươi tư tuổi.

« Diêu là người có tính cứng-cỏi, thẳng-thắn, làm quan thanh liêm, gặp việc gì đều quyết đoán ngay, có phong độ là bậc đại-thần. Khi làm tổng-đốc Hà-ninh, Vua Tự-đức thấy con mẹ già hao cho sắm quế, bạc, nhũ: đây là cái đặc-biệt. Trong bài biểu tạ của

Hoàng-Đệ có câu rằng: « Từ phạm nan báo, mẫu trái cánh tăng; quốc sự vi hoàng, gia-lab hề cố. Bất trung ư quân phi hiếu ỹ, cảm dĩ di thần mẫu chi tu; sưu lợi ư quốc tặc vi chi, thứ khả đáp thiên gia chi huống », nghĩa là « Phạm làm con khó báo đáp, nợ của mẹ lại thêm lên. Việc nước: còn chưa xong, tình nhà: ngó gì đến! Bất trung tức là người bất-biêu, dám dẫu đề tiếng xấu cho mẹ mẫu; có lợi cho nước thì cứ làm, mới mong báo đáp được cái dự-phúc của nhà vua: bà bầu ấy được vua khen. Đến khi Hoàng-Đệ tuần tiết ở Hà-thành, Vua Tự-đức cho là người tận trung tử tiết, khác hẳn người thường, Sắp cho quan tỉnh Quảng-nam tể một tuần, lại cấp cho một nghìn quan tiền để nuôi mẹ già.

Đến năm Tự-đức thứ 36 (1883) Hoàng-Đệ được thờ vào đền Trung-ngĩa. Con là Hoàng-Tuấn do thân ấm-thụ được bổ tri-phủ Anh-sơn » (Đại-Nam-liệt-truyện, tập 1, q. 38, tờ 2 a đến 3 b)

Chính khí ca

(Theo bản nôm của trường Bắc-cổ, số AB 3, từ tờ 1a đến 7a).

1— Một vầng chính-khí (1)
lưu hình, (2)

Cũng trong giới đất, nhật tinh
sơn hà.

Hạo nhiên (3) vắng ở người
ta,

Tắc vương (4) son sắt hiện ra
khí cùng.

Nên thua theo vận hanh
trước, (5)

Nghìn thu chép tiếng anh-hùng
sử xanh.

Mấy câu mở đầu này, theo ý bài Chính-khí của Tào Ngĩa là trong giới đất có một vầng chính-khí, tức là khí chính-đại quang-minh, hiện ra hien, như ở trên thì mặt trời ngôi sao; ở dưới thì sông núi; ở người ta là khí hạo-nhiên, tức là tâm lòng trung nghĩa nhưng cái lòng trung nghĩa ấy thường hiện ra trong lúc biến. Còn sự nên (được) hay thua thì theo vận nước thịnh hay suy, nay chỉ chép công việc người anh-hùng đề tiếng người thu trong sử sách.

2— Có quan tổng-đốc Hà-ninh,
Hiệu (6) là Quang-Viến, trung
trình ai bằng.

Lâm nguy lý hiểm đã từng,
Vắng ra trong-trấn mới chừng
ba năm.

Thôn Hồ, (7) dạ vẫn nhăm
nhăm (8),
(Xem tiếp trang 13)

1) Chính khí là khí chính của
giới đất.

2) Lưu hình là hiện ra hình, như
mặt trời, ngôi sao, sông, núi.

3) Hạo nhiên là khí chính-đại,
tức chính-khí.

4) Tắc vương là lòng người, do
chữ phương thốn.

5) Bản nôm của Bắc-cổ chép là
« hanh trước » (nghĩa là tốt xấu)
thì có chữ sách, nhưng không đúng
vần. Có bản chép là « trước phong »
tuy không có chữ liên, nhưng hợp
vần.

6) Bản nôm viết chữ hiện, xem
Liệt-truyện thì chữ lý mới đúng.

7) Chữ Hồ đây trở người Pháp là
bấy giờ.

8) Hai chữ này bản nôm viết trùng
tâm đến chữ nhăm, như thế thì đúng
là « nhăm nhăm », nhưng theo
nghĩa thì không bằng chữ « chằm
chằm ».

Trung ngôn

Bài thơ ấy là của Sái Thuận

Trước hết, Trãi Quan hãy làm một việc « bặc » báo nhà đã :

Trong bài « Sương Nguyệt Anh » đăng ở T. T. trước không nhận bài « Chính phụ thi » là của bà Sương Nguyệt Anh, là vì chúng tôi đã sơ ý, quên bằng Hoàng Việt thi tuyển. Sau bạn Trúc-Khê nói đến, chúng tôi xem lại, thì ra bài ấy nguyên đề là « Chính phụ ngâm », chứ không phải « Chính phụ thi », tác-giả là Sái - Thuận chứ không phải Sương Nguyệt Anh. Vậy chúng tôi xin đính chính và thành - thực nhận lỗi trước độc-giả về sự sơ suất ấy. Tiện đây, xin nói qua về Sái-Thuận :

Sái-Thuận, tự Nghĩa-hòa, người làng Liễu - lâm thuộc Siêm - loại (nay là phủ Thuận thành, Bắc ninh), đỗ tiến-sĩ năm Hồng - đức thứ sáu (1475), làm việc ở quán các hơn 20 năm, sau ra làm tham chính ở Hải dương. Sái có tập thơ hành thể nhan là *Lữ - đường di cáo* do con là Khắc và học-trò là Đỗ Chính-Mê đứng sưu tập. Trong *Hoàng Việt thi tuyển* có dẫn đến 25 bài thơ của Sái, trong có bài « Chính phụ ngâm » này.

Phải thận trọng khi viết
danh nhân truyện ký

Thử nữa, Trãi Quan xin nói đến tập *Ngũ gia Thư Hiên*, của Q. G. mới ra đời. Tập sách này sai sự thực nhiều quá, tưởng

cần phải nói bằng đề trung cáo nhưng ai muốn viết về danh nhân nước nhà.

Xin cử một vài ngổ dậm ở trong tập N. T. H. ấy để làm thí-dụ :

1) Thân mẫu cụ Mai-sơn mất từ ngày mồng 7 tháng 3 năm quý-ii, tức là năm 1893. (theo Nam chí tập, bài « Quý-ii, tam nguyệt, thất nhật - cảm thính »), chứ dân còn đến năm 1907 mà tác giả N. T. H. viết : « Cho đến năm 1907 là sau khi đã mất tang bà cụ thân mẫu. Cụ Mai-sơn làm một lễ tế ở mồ ròi ngày hôm ấy lên trốn ra đi sang Tàu... » (tr 6.

2) Khi đi Tàu, cụ Mai-sơn mặc nữ trang, cùng bà chị ruột xuống Hải-phòng, rồi do đường Móng cái sang Đông-hung (theo lời chị cụ thuật lại), chứ không phải : « Ông Nguyễn Thượng Hiền cùng Đặng-thất-Thân khởi hành từ Hà-nội đi thẳng đến Lạng sơn rồi lên Na-sầm và theo con đường qua biên giới sang Tàu » như N. T. H. trang 12 đã nói.

3) Đến N. T. H. trang 14, tác-giả chép rằng : « Khi đã cải trang đầu dấy, cụ Mai - sơn mới cùng Đặng-thất-Thân đi ngoạn cảnh ở thành phố Long-châu và nhân tiện đi hỏi dò về dấu vết của nhạc gia lúc trước trong thời kỳ mà ông Thuyết bị lưu lạc ở đây này. Ông Thuyết bấy giờ chết đã lâu rồi. Nhưng dân có phải thế. Thật ra, Tổng-thất Thuyết còn sống mãi đến năm giáp-tiểu (1914) niên-hộ Duy-tân thứ 7-mới mất ở Tàu, năm

GIỚI THIỆU

GIẢI PHÓNG và ĐỘC LẬP của hai ông Nguyễn : Vạn An và Trịnh như Luận trong Việt-nam xưa đoán là một tập sưu-tầm những chính kiến để đi đến cuộc độc-lập hoàn toàn.

Sách in rất mỹ-thuật trên giấy glô-lua, gildg ngót 100 trang giá 10\$ Nguyễn thế Nghiệp : Việt nam quốc dân đảng ở hải ngoại - phụ trương Hai phòng nhật báo - giá 2\$00

Dương quảng Hàm : Lục vận Tiên (II) bản dịch ra phần văn - Đắc Tả thư xữ viết bản giá 8\$00

Bác sĩ Nguyễn hữu Thuyết : Đạo Phật (I) - của Hải Phật từ Việt Nam xuất bản - không đề giá

Chư Thiên : Thuyết quang phật Đại la xuất bản sách dày 154 trang - Trình bày rất mỹ-thuật - In rõ giấy tốt có các bài thơ in cả nguyên văn chữ Hán - giá 7 \$ 80 tại Bắc kỳ - 8\$50 ở các nơi khác.

Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc.

T. T.

ngày 15 tháng 6 năm Ấy, cụ Mai-sơn có làm lễ dọn đề tổ Tông-thất Thuyết bằng một bài văn rất b' tráng làm ly. (Coi bài « Thượng tướng Tông - thất công tổ văn » trong Nam chí tập).

4) Không thể gọi Tông - thất Thuyết là họ Tôn (N. T. H. tr. 14) được. Nếu gọi họ thì phải nói là họ Nguyễn, vì chữ « tông » mà trước giờ không bậy nói là « tôn » đó chỉ là một tiếng chỉ chung những người thuộc họ nhà vua, như nói : Quốc Tuấn và người trong tông-thất nhà Trần, Duy Cận là người trong tông-thất nhà Lê, v. v.

TRAI QUAN

Lịch-sử tiền-tệ trong thời Pháp thuộc

Bạc đồng và bạc giấy

NGÔ-CÔNG

Trong lúc này, chúng ta — người Việt-Nam — ai cũng mong chóng đến ngay có một đồng bạc Việt-Nam.

Đề bút sốt ruột vì chờ đợi, xin mời các ngài cùng tôi ngó qua những đồng bạc và giấy bạc đã luân-chuyển trên nước Việt-Nam trong thời-lý Pháp-thuộc.

I) BẠC ĐỒNG.

Trước, người Việt-Nam ta dùng những thỏi bạc, gọi là bạc rón. Tây sang rồi mới dùng bạc đồng. Đồng bạc đầu tiên không phải là của Pháp. Đó là một đồng « Hoa-viên », tiêu-thụ khắp cả Á-Đông, từ Nhật, bản qua Trung-hoa, Việt-Nam. Gọi « hoa viên » là bởi ta hầu lắm (hay chính người thứ nhất đã gọi lắm), tưởng đồng bạc ấy là của Trung-hoa. Kỳ-thực: đồng bạc ấy từ châu Mỹ qua Á-Đông: đồng bạc-Mỹ.

Đến năm 1878 mới có đồng bạc Pháp. Đồng bạc này cân nặng 27 gam 215 ly bạc, tỷ-số thực-chất là 0,900, nghĩa là 9 phần bạc và một phần đồng; hình tròn, đường kính rộng 39 ly. Phát-hành vào cuối năm 1878. Nhưng tình như người quen đã thích đồng bạc cũ (đồng bạc Mỹ) hơn đồng bạc mới này (đồng bạc Pháp). Năm 1885, vua Thống-đốc Nam-lý ký một nghị-định en dân Lục-tỉnh phải kể đồng bạc Pháp bằng đồng bạc Mỹ trong sự-tính toán.

Năm 1895, đồng bạc pháp thứ hai ra đời. Nặng cũng 27 gam (kèm

đồng trước 215 ly.) Tỷ-số thực chất cũng 0,900.

Cũng năm ấy, những đồng hào 5 2 và 1 bắt đầu xuất hiện.

Đồng hào 5 nặng 13 gam 500

« « 2 « 5 « 400

« « 1 « 2 « 700

tỷ-số thực-chất đều là 0,900.

Năm 1898, tỷ-số này giảm xuống: 0,835.

Đồng bạc Mỹ vẫn lưu-hành, cùng với hai đồng bạc pháp, nhưng càng ngày càng bị thu dần-lại.

Đến năm 1906, một nghị-định cho rằng: giá đổi chắc của đồng bạc Mỹ không còn nữa, tức là đồng bạc ấy bị thu hẳn và ở trong nước chỉ còn hai đồng bạc pháp.

Hai đồng bạc này, đúc trong những năm 1878... 1884, và 1885... 1913 ở sở đúc-tiền Pa-ri. Nhưng đồng 27 gam đúc năm 1921 là những đồng đúc ở Mỹ (Biéc-manh-gam và Săng-phăng-xít-cô).

Từ 1928 trở đi lại đúc ở Pháp.

Tổng số phát hành là 100 triệu nhưng một phần chảy sang Trung-hoa, phần lớn trở về Pháp. Người Việt nam ta không còn giữ được bao nhiêu.

Năm 1930, đồng bạc thứ ba của Pháp ra đời, nhẹ hơn: chỉ còn 20 gam. Đồng bạc này chỉ đúc một lần. Phát-hành 10 triệu đồng bạc 20 gam, đồng-đương-nghĩa-hàng đũa vào Chính phủ Pháp để thanh toán một số nợ. Đồng 27 gam bằng cách hạ giá đồng bạc cũ xuống 8 hào, rồi 7 hào, rồi 5, rồi 4 hào.

Đồng bạc 20 gam, lưu-hành chưa được bao lâu, cũng bị thu trở lại.

Chỉ còn đồng hào và đồng xu.

Đồng 5 hào, 2 hào và 1 hào giữ tỷ-số thực-chất 0,835 cho đến năm 1919. Rồi đến năm 1920, tỷ-số này hạ xuống 0,400. 4 phần bạc, 6 phần đồng, đồng nhẹ hơn bạc.

Năm sau, tỷ-số ấy phải tăng lên 0,680 và giữ nguyên cho đến 1936; năm cuối cùng của đức những đồng 5 hào.

Với chiến-tranh, đồng hào kèn pha đồng ra đời; ta thường gọi là đồng hào « gỗ »: hai hào và một hào.

Xu đồng bắt đầu có từ năm 1886. Trước là một đồng xu to gần bằng đồng bạc, không có lỗ ở giữa. Từ 1895 trở đi, năm nào cũng có đúc thêm; những đồng này có lỗ và cứ mỗi năm mỗi nhỏ dần.

Đồng 5 xu bằng kèn bắt đầu có từ năm 1923.

Đồng nửa xu bằng đồng đúc năm 1935 trở đi.

Năm 1939 là năm cuối cùng của lịch-sử xu đồng.

Năm 1941, xu kèn pha chỉ thay địa-vị xu đồng.

Năm 1942, có một xi đồng 1/4 xu bằng kèn.

Năm 1943, xi thiếc (5 xu và 1 xu) nhẹ hơn đồng xưa và bằng đồng, xưa hiện để dành làm tiền loan thêm vấn-đề tiền-lệ của nước ta.

II) BẠC GIẤY

Đông-dương ngân-hàng thành-lập ở Sài-gòn năm 1875. Một năm sau đã có giấy bạc.

Giấy bạc phát hành đầu tiên là giấy 20 đồng và giấy 5 đồng. Năm 1877 có thêm thứ giấy 100 đồng.

Năm 1892 mới có giấy 1 đồng.

Giấy 20 đồng màu xanh, khuôn khổ một bề 208 ly một bề 118 ly. Mặt phải in những chữ như sau: lệnh 1875 cho phép Đông-dương ngân-hàng phát hành giấy bạc, từ ngày là chỗ và ngày phát hành. Hình vẽ là hai người đàn bà nằm dài, đầu tựa vào gối tay; người đàn bà bên trái là châu Âu với một con bò, người đàn bà bên phải là châu Á với một con cạp.

Mặt trái in chữ Hán: số tiền, cơ-quan phát-hành, hình phạt người làm giấy bạc giả.

Chính giữa, in bóng chim, một cái đầu đàn bà (tượng hình Nữ-thần thương-nghiệp).

Giấy 5 đồng cũng màu xanh, giấy trắng, khuôn-khổ 18 phân và 9 phân. Những chữ pháp in ở mặt phải và chữ Hán in ở mặt trái đều như ở giấy 20 đồng.

Giấy 100 đồng cũng màu xanh, nhưng giấy hơi vàng, xung quanh có đường viền trắng. Khuôn khổ 215 ly và 145 ly. Chữ in ở hai mặt cũng như ở hai giấy hai chục và năm đồng. Hình vẽ phần trên là một cái cổng lối đi đồng, bên trái có tượng Vát-cô đờ-ga-ma, bên phải là một người Khách chèo thuyền. Phần dưới là tàu ô và thuyền mảnh.

Giấy 1 đồng phát hành năm 1892 là thứ giấy bạc thứ nhất của người Pháp gặp phải nhiều cản-trở của dân chúng. Không dễ dàng như giấy một trăm, giấy hai

chục và giấy năm đồng — những thứ giấy nằm trong tay người giàu có và người trí-thức — giấy một đồng trực-tiếp đến người dân. Ban đầu, dân chúng Lục tỉnh nhất thiết không dùng giấy bạc.

Giấy 1 đồng cũng màu xanh, giấy hơi vàng; khuôn khổ một bề 14 phân, một bề 107 ly.

Mặt phải ngoài có khung vẽ rồng; trong bên trái là một người đàn bà ngồi đầu đội vòng g. Khảm hoàn, tay trái cầm một cái gậy có hai cánh chim và hai con rắn quấn hai bên (tượng-hình nữ-tiên thương-nghiệp), tay phải vươn xuôi có điệu bộ che-rở một người đàn bà Lục tỉnh. Bề mặt in những chữ pháp: số tiền, cơ-quan phát-hành, hình phạt.

Mặt trái, ngoài cũng có khung vẽ theo kiểu tàu, trong là chữ Hán: có chữ « hí » viết theo lối chữ triện.

Năm 1899, mới có giấy bạc ở Bắc-kỳ.

Chi đẽm của Đông-dương ngân hàng ở Bắc-kỳ cũng phát-hành 4 thứ giấy kể trên, nhưng in màu nâu đỏ xẫm. Giấy bạc ở Bắc-kỳ tiêu ở Bắc-kỳ, không đời được lấy giấy bạc Nam-kỳ. Giấy bạc Nam-kỳ màu xanh cũng chỉ tiêu ở Lục-tỉnh, không đời lấy giấy màu nâu đỏ xẫm ở Bắc-kỳ.

Ấu cũng là một cách chia rõ Nam và Bắc.

Nhưng sự phân-biệt Nam Bắc ấy không tiện trong việc giao-dịch. Năm 1910 trở đi, đồng bạc luân chuyển khắp từ Bắc chí Nam.

Năm 1911, giấy 1 đồng thứ hai ra đời. Giấy này nhỏ hơn thứ trước in nhiều màu.

Năm 1918, giấy một trăm và hai chục cũng hình vẽ và màu

sắc: tím ở Nam-kỳ, lục (xanh lá cây) ở Bắc-kỳ.

Năm 1926, giấy 5 đồng, nhiều màu, lần thứ nhất mang chữ quốc-ngữ, chữ Cao-mên và chữ Ai-lao đề chỉ số tiền: « giấy năm đồng bạc ».

Mặt phải, vẽ hình một cái đầu đàn bà đội vòng khảm-hoàn, mặt trái là một con công. Bề mặt in hình là một nhà nho Việt-nam.

Năm 1925, giấy một trăm « đầu đồng » và tương Duy-pờ-lêch.

Giấy hai chục khổ rộng, mặt phải có nữ-tiên thương-nghiệp, mặt trái có chùa Đế-thiên để thịch cũng phát hành năm ấy.

Từ 1930 trở đi, đồng bạc Đông-dương lấy kim bản vị làm chuẩn-dịch, dịch bản vào đồ g. Pháp T.ên thị-trường quốc-lẽ một đồng bạc Đông-dương là giá tiền một số vàng cân nặng 0 gam 655.

Tiếng « đồng vàng » bắt đầu dùng từ đó.

Năm 1934, thứ giấy 5 đồng hiện đang lưu-hành, mang những chữ « giấy năm đồng vàng ». Giấy mỏng và bền, mặt phải vẽ nữ-tiên thương-nghiệp, mặt trái vẽ Đế-thiên để thịch và một hình tượng Cao-mên.



Năm 1937, có thêm thứ giấy hai chục. Giấy mỏng và bền, hai mặt đều vẽ hình nữ-thần Mỹ-thuật in đúng vào nhau, hay tay cầm vòng khải hoàn sắp đội lên đầu.

Năm 1938, có thêm thứ giấy 1 đồng nhỏ hơn thứ trước. Mặt phải vẽ cá dứa đàn bà nhà quê Việt-nam Mặt trái là người gánh dưa Bông in chìm là nữ-thần thương-ngộ lập.

Năm 1941, bắt đầu phát-hành giấy năm trăm (in từ 1937). Kỹ thuật thứ giấy này cũng giống như giấy hai chục vừa kể qua.

Tất cả mấy thứ giấy bạc nói trên đều ở Pháp cho in. In ở Pháp-quốc ngân hàng.

Từ 1940 trở đi, Đông-dương và Pháp bế-lên-lạc với nhau, cơ-quan phát hành phải in bạc tại chỗ: ở Hà-nội.

Cuối năm 1942 có giấy một trăm.

Trong năm 1943 có thêm ba thứ giấy mới: hai chục, một đồng và năm đồng.

Những hạng giấy này khôn khéo hơn hạng trước. Bà con Việt-nam ta, có người đang giữ rất nhiều, không ai còn lạ nữa.

Năm 1944, giấy năm trăm, cũng in ở Hà-nội, nhập tịch vào làng giấy-bạc Đông-dương. Hình vẽ là nhóm 6 người tát nước bằng gàu sòng, một cảnh đại, và một cái chùa.

Những thứ giấy mới này màu sắc thường thay đổi luôn. Giấy một trăm đã có hai thứ: đỏ, vàng xẫm. Giấy hai chục đã có ba thứ: xanh, vàng, nâu. Giấy năm đồng đã có hai thứ: xanh và tím. Giấy một đồng nâu xẫm và xanh đậm.

Lịch-sử hào giấy đi đôi với lịch

sử chiến-tranh trong thời-kỳ Pháp thuộc. Trong cuộc 'au-chiến trước, hào giấy đã xuất hiện ở Đông-dương. Cũng đã có ba thứ: 5 hào, 2 hào và một hào. Giấy năm hào màu tím xẫm; giấy hai và một hào màu xanh. Cổ-nhiên cũng chống nhau nát, hư-hỏng, tệ-hại như những thứ giấy hào hiện thời.

Giấy năm xu thì chỉ lúc này mới có.

Hết thấy các thứ bạc, hào, xu, giấy, cũ và mới, không chắc Viện bảo-tàng khảo-cổ có đủ hay không, cứ ở chi-diểm Sài-gòn của Đ. Đ. N. H. thì rất đầy đủ.

Chừng nào có Việt-nam Ngân-hàng, chúng ta sẽ lấy lại tất cả đồ trưng bày cho bà con cùng xem.

NGÔ CÔNG

Đã có bán:

TIỂU-SU VÀ THƠ VĂN

DƯƠNG - BA - TRẠC

(Có ảnh, tự tích và di-bút do cụ Trần-Trọng-kim đem từ nước ngoài về)
Dưới sách phụ thêm những bài văn về

ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỰC

và toàn bản (gần 800 câu)

HẢI-NGOẠI HUYẾT THƯ

của cụ Phan Bội Châu do ông Từ Long Lê - Đại-dịch ra văn cực rất hay
(Bản này rất hiếm có vì hồi 1908, ai tàng trữ bản ấy bị án 20 năm khổ sai.)

Sách dày 200 trang — Giá bán:

giấy tây: 9\$ — giấy bản: 6\$50 — cước 3\$90

Không gửi lịch hóa giao ngân.

Hiệu Đông Tây, 195 hàng Bông — Hà-nội

Muốn rõ:

- Con đường văn-hóa hiện-tại và tương-lai phải thế nào?
- Căn-bản duy-nhất của văn-hóa Đông-Phương.
- Ông Nhượng-Tổng với Hồ-trợ-lạc, v. v
Xin đón coi Duy-Nhất số 5, Duy-Nhã là cơ-quan kiến-thiết một nền văn-hóa mới duy-nhất khoa-học và đạo-học.

mỗi số 1\$50

6 tháng 18\$00

một năm 35\$00

Tổng phát-hành toàn cõi:

nhà in Quang-Hoa 178 — Hàng Bông Hanoi

mua báo xin trả tiền trước, gửi cho ông Lý-Quốc-Sinh, Trại-sự ủy viên, theo địa-chỉ trên.

Chính-khí ca

(Tiếp theo trang 8)

Ngồi tuy giao thiệp trong
cấm những là...

Vừa năm nhâm-ngọ tháng ba
Sáng ngày mồng tám chưa qua
giờ Thìn.

Tri-cơ (9) trước vẫn giữ gìn,
Hơn trăm võ-sĩ, vài nghìn
tinh-binh.

Tiến nghiêm (10) sai đóng
trên thành,
Thệ sư chao chén rượu quỳnh
đầy vơi.

Văn-quan võ-trưởng nghe lời,
Hăm hăm xin quyết một bài
(11) trận trung.

Có quan tổng-dốc Hà-minh (Hà-nội kiêm Ninh-binh) là Hoàng-Dệ, tên hiệu (6) là Quang-Vấn, vốn người trung-nghĩa, đã từng trải nhiều cơn nguy hiểm. Ra làm tổng-dốc từ năm 1880, tính đến năm 1882 từ Tết vừa được ba năm, lúc nào cũng có chỉ đánh Pháp. Đến giờ Thìn ngày tám tháng ba năm nhâm-ngọ (1882), quân Pháp nổi lên đánh thành Hà-nội. Hoàng-Dệ đã biết từ trước, nên vẫn giữ gìn cẩn thận; đem hơn trăm võ-sĩ và hai nghìn tinh-binh, trước đóng chốt cửa thành, rồi cùng uống rượu ăn tiệc quyết trận tử chiến: các quan văn võ tỵ thuộc, ai ai nghe lời cũng phải hết lòng trung quân ái quốc.

Ra oai xuống lệnh vừa xong
Thoắt nghe ngoài đã ùng ùng
súng vang

Tiến cửu (12) nổi trận xung
quan (13)

Quyết lòng không để chi đàn
chó dè.

Lửa phản súng phát ta bẻ,
Khích bát bạch quỷ hồn ta
phách xiết.

Bắn ra nghe chét cũng nhiều,
Phổ phượng nghe thối tiếng
kêu ầm-ầm

Quan quân đặc chỉ binh tâm
Cửa đóng thành bắc vẫn cầm
vững binh.

Xem cho cái lũ hoi tanh,
Phen này quét sạch sành sành
mới là.

Hiệu lệnh chuyển ra rất là cai
nghêm, vừa xong thì chợt nghe
mé ngoài có sứ gởi, ai ai cũng
giấu lên tận đầu, quyết giết cho
được quân cứu di h; ở trong, súng
hoả mai bắn ra bốn mặt, làm cho
quân di h phải hồn lìa phá b x êu.
Bắn ra nghe chét cũng nhiều, dân
phường phố nghe tiếng cũ g sợ.
Quan quân ta bấy giờ đặc chỉ, cửa
đóng cửa bắc vẫn cầm quân vững
vang lẫm: người nào người nấy đều
cho rằng phen này quân di h sẽ
không còn một mống.

4 - Không ngờ thất ý tại ta,
Rõ ràng iảng trận thế mà
thua cơ!

Nội công nó rập bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy ngọn cờ
ngả theo.

Qua quân truy sát dật dêu.
Cửa tây loài quỷ đánh liều
trèo lên.

Nào ai trí mạnh, gan liền,
Nào ai già giữ vững bên ba
quân.

Nào ai còn có kinh-luân,
Nào ai nghĩ đến thánh quân
trên đầu.

Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt dãi dãi
lòng son.

Chữ trung đã rập vuông tròn,
Quyết đem gửi cái làn hồn
gốc cày.

Trời cao bề rộng đất dầy,
Nát Nắng sóng Nhị chốn náy
tầm ghé.

Thương xót / trong buổi lưu-lý,

Tắc riêng ai cũng thương vì
người trung.

Nhủ nhau tiền góp của chung.
Đưa người ra táng ở trong
học-đường.

Thiệt - tha nhẽ! Ngần - nỡ
nhường!

Tả tơi thành quách, tối tàn cỏ
hoa.

Không ngờ sơ ý tại mình, rõ
ràng là thắng trận mà hóa ra thua,
bởi vì nó đã rập mưu nội-phản từ
báo giờ mà không biết! Tự nhiên
kho thuốc súng ở trong thành cháy
lên: quân sĩ ngã lóng. Nhưng quan
quân ta bấy còn bằng, đuổi theo
giết gặc dã nhều, mà quân gặc
cứ liều bắc thang vào cửa tây, nên
thành bị hạ. Nào ai là người có tài
trí có can đảm, ra cầm ba quân,
Nào ai có tài kinh - luân, ra giúp
nước thương dân! Cụ Hoàng nghĩ
như thế, như nung gan sắt như
bào lòng son, đành phải gửi cái
tàn hồn ở dưới gốc cây đề tỏ lòng
vội gang sơn tử - quốc. Hỡi đất
rộng giới cao! Thành Thăng long
lấy chỗ này làm dấu mộ người
trung-nghĩa. Quốc-dân cũng một
lòng thương tiếc, nên góp tiền của
để đưa di-hải ra táng ở bọc đường.
Trông phong-cảnh bấy giờ thật
rầu-rĩ thảm-thương...

(còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

(9) Tri cơ là biết cơ-mưu,

(10) Tiến nghiêm là nghiêm phòng
trước.(11) Chữ « bát » này bản nôm viết
chữ « lòng » thì nhầm, vì không
đúng vần, chữ « bát » có bản chép là chữ
« bẻ » thì cũng được, nhưng không
sát vần bằng chữ « bát ».

(12) Tiến cửu là giết kẻ thù địch.

(13) Xung quan là khi tức-dân
móng lên trận mã.

MÁY CUỘC TRANH BIÊN VỀ BIÊN GIỚI GIỮA HAI NƯỚC VIỆT HOA

Số 2

của Tinh phong NGUYỄN TOẠI

Năm Ung-chính thứ ba, tức là năm Bảo-thái thứ sáu đời Lê Giu Tôn, 1725, Tổng đốc Vân Quý là Cao kỷ Trác tâu lên vua Thanh là nước Nam chiếm lấn địa giới nước Tàu, xin bắt trả lại. Được tin ấy, chúa Trịnh sai quan là n sớ kẻ rõ đầu đuôi mọi việc đã xảy ra từ trước và nhờ Tổng đốc hướng Quảng Ki ông dụ. Toàn chuyển lên vua Tàu. Vua Ung Chính xét kỹ, nhận những điều nước ta trình bày là phải, bắt các quan tỉnh Vân nam hội đồng với các quan nước Nam sửa lại biên giới. Chúa Trịnh liền cử Hồ phi Tích (1) và Võ công Tề (2) lên Tuyên quang đề dự bàn. Song phái viên của Tàu là Phan Doãn Mẫn với các phái viên của ta không đồng ý nhau về danh hiệu các đất, nên việc định biên cương không thành.

Khi ấy, nước ta lại gửi sớ sang lên nài. Vua Ung - Chính bèn hứa trả lại nước ta 20 lý đất phủ Khai hóa, trước kia thuộc Vĩ - tuyên nước ta. Đất này có nhiều mỏ chì nên có tên là Duyên-xương. Năm Bảo - thái thứ bảy (1726) (Ung-Chính thứ tư) Triều đình ta cử Võ đình Ân (3) lên nhận các đất ấy.

Tuy vậy, nước ta vẫn chưa lấy lại được hết các đất đã mất, nên thường vẫn cố công vào sang đòi.

Vua Ung - Chính hằng lòng giận thêm ta 40 lý đất, có mỏ đồng Tự-

long. Năm 1728, tức là năm Bảo-thái thứ chín, vua Ung-Chính ra lệnh cho Tổng đốc Vân Quý là Ngạc nhĩ Thái trả nước ta mỏ đồng ấy. Ngạc nhĩ Thái, nghe những lời man trá của Phan doãn Mẫn, tâu lên vua Thanh rằng đất ấy vốn của Tàu, nay không có cơ gì mà đem trả nước Nam. Vua Thanh không nghe lời tâu ấy, bắt Nhĩ - Thái phải trả đất. Nhĩ Thái liền viết thư sang ta bảo cho quan lên hội đồng.

Đến đây, xảy ra một việc lỗi thời, suýt gây can qua giữa hai nước. Thư Nhĩ-Thái đưa sang, thổ mục ở bên giới Tuyên-quang là Hoàng văn Phác không chịu nhận đề độ về Trấn-long. Cho là nước ta có ý khiêu khích. Nhĩ-Thái liền phi báo cho Lương-Quảng đề sửa soạn đề phòng biên cương và tâu vớt ấy lên vua Thanh. Vua Ung - Chính không bằng lòng việc Lương Quảng và Văn-nam tụ tập binh mã, sai ngay quân đội các là Nhậm Văn Cai và Tội lang là Hàng dịch Lộc viết thư sang ta, khuyên cứ yên tĩnh mà hàn tiếp mọi việc cho ổn thỏa. Thư chưa đến Thăng long thì sớ nước ta đã sang tới Yên - kinh. Nguyên chúa Trịnh khi biết được Hoàng văn Phác gây vạ: lỗi-thời, liền dâng sớ sang xin lỗi, tỏ ý rất là cung thuận. Vua Thanh xem sớ, rất bằng lòng,

vết thư sửa đổi cho Hàng dịch Lộc đem sang cho nước ta. Bản ý không muốn chiến tranh, và đề dẹp lòng vua Tàu, chúa Trịnh cố gắng không quên trách phạt Hoàng văn Phác và ra lệnh cho các thổ mục ở biên cương không được gây sự.

Tháng sáu năm ấy, bọn Hàng dịch-Lộc đến Thăng long. Triều đình ta phải theo đủ nghi tiết mà người Tàu đã định để nghinh tiếp sắc thư.

Bấy giờ, chúa Trịnh sai Nguyễn duy-Nhiên (4) và Nguyễn công-Thê (5) lên Tuyên-quang đề nhận lấy đất. Phái viên nước ta họp với hơn thổ ty phủ Khai-hóa để ổn định cương giới.

Bọn này tiếc không muốn trả, vì đất ấy lắm mỏ nhiều dơi. Đất này ở phía nam gần sông Đò chú, bọn thổ ty ở thượng lưu sông Đò chú là sông Đò chú, y muốn đánh lừa phái viên nước ta. Nguyễn công Thê hết lòng với việc nước, trước đã liệu suốt tìm được đất ở sông Đò chú. Bọn thổ ty bấy giờ mới cứu phái viên hai nước lập bia ở hai bên bờ sông Đò chú, từ con sông ấy trả về, phía nam là địa giới nước ta.

Năm sau là năm Bảo - thái thứ mười (1729) Triều đình ta mới quan mang phẩm vật sang Tàu tạ ơn và thông

Việc phân định biên cương lần này có đem lại cho ta tất cả các đất đã mất không? Theo sách *Kiến vận tiêu lục* của cụ Lê quý Đôn, thì ta chỉ lấy lại được 120 lý đất thuộc huyện Vị-xuyên mà thôi, còn đất khác thuộc Bảo-lạc, Thủy-vĩ, các châu thuộc Hưng-hóa, vẫn ở trong tay người Tàu.

Song xem trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy-chú, thì: *Quốc dùng chí* có chép rằng tháng ba năm Cảnh-hung thứ 20, cho Nguyễn phượng-Đình lên khai mở đồng Trĩn-lan, châu Thủy-vĩ tỉnh Hưng hóa. Như vậy thì các đất thuộc châu Thủy-vĩ Hưng hóa cũng đã trở về nước ta, nhưng không rõ vào năm nào, cùng một lúc với mở Tự-long năm Bảo-thái thứ chín hay là một năm khác. Và hiện nay ở châu Thủy-vĩ, vẫn có xã Gam đường. Về phần giáp giới lý Đông-an nước Tàu: Tàu Lý Đông-an này là ba đồng Ngưu đường, Hồ điệp, Phồn viên của ta khi trước vậy. Như thế thì người Tàu vẫn còn giữ đất Vị-xuyên của ta.

Châu Bảo-lạc cũng mất nhiều đất. Tra danh-biểu các xã thôn, thì châu Bảo-lạc ngày nay còn có xã Bách-diệp, nhưng các xã thôn Mỹ-phong, Túc-lãm... thì không thấy, các xã này đất ấy vẫn ở trong tay người Tàu.

Xem như thế thì dấu rằng tranh chấp đã nhiều, nước ta cũng vẫn

chưa thu phục được hết các đất bị chiếm cứ.

Còn ba châu Quảng-lạc, Hoàng-nham, Hợp-phì, và các thôn đồng thuộc Quỳnh-nhai Chiêu-tân, các sách cũng không chép rõ rằng những đất này người Tàu có trả lại ta không. Nhưng cứ theo tờ sớ vua Quang-Trung (6) gửi sang nhà Thanh đòi đất bảy châu thuộc Hưng-hóa (7) mà nghịch thần nhà Lê là Hoàng công Chất đã đem cho Tàu, đòi Lê Cảnh-hung, thì ta có thể đoán được rằng người Tàu có trả ta đất ấy vào đời Bảo-thái hay là sau đời Bảo-thái và Hoàng công Chất đã đem đất ấy cùng đất bốn châu, nữa xin quy phụ vào nước Tàu.

Bảy châu ấy là: Hoàng-nham, Hợp-phì, Khiêm-châu, Lễ-tuyền, Tuy-phụ, Lai-châu, Tung-lang (có lẽ Tung-lang với Quang-lang là một).

Trải qua mấy đời vua cuối Lê, trong nước luôn luôn loạn lạc, Triều đình cũng không đề tâm đến đất đai nơi biên thùy, nên lâu ngày người Tàu cũng cố được sự xâm chiếm của họ.

Đến đời Tây-sơn, vua Quang-Trung mới lại gửi sớ sang Tàu đòi đất bảy châu mà Hoàng công Chất đã xin sáp nhập vào tỉnh Văn-nam. Nhờ Tổng đốc Lương-Quảng chuyển đạt lên vua nhà Thanh. Lần thỉnh cầu này không đem lại cho ta kết quả gì lại càng gây thêm mối chia giặc người Tàu tham lam trung lòng vua Thái-tổ nhà Tây-sơn.

Hết đời Tây-sơn, triều Nguyễn vẫn giữ nguyên biên giới cũ, *Sách Đại nam thực lục* chính biên, đệ nhị kỷ, chép rằng năm Minh-mệnh thứ 13, tháng ba các quan tỉnh Tuyên-quang tâu lên vua xin sửa chữa lại cái bia lập đời Lê Bảo-thái. Khi ấy, vì cái bia đã gãy đổ nên đức Minh-mệnh chuẩn cho tu bổ lại.

Triều Tự-đức, từ khi gởi Tàu hùng cứ thượng du, thì đời bên gởi cũng không đặng minh bạch. Thời ấy, nào nọ

1) Hồ phi Tích, người làng Hoành-hạ huyện Quỳnh-lư (Nghệ-an), một hoàng giáp năm Chính-hòa thứ 34 (1700).

2) Võ công Tề, người làng Hải-bối, huyện Yên-lãng (Phúc-đen) đỗ Trạng-hoa Vĩnh-thịnh từ 14 (1718) đời Lê Giay-Tôn.

3) Võ đình Ân, người làng Mỹ-trạch huyện Đường-an (Bình-giang Hải-dương) đỗ Tiến-sĩ năm Vĩnh-thịnh thứ tám đời Lê Giay-Tôn (1717).

4) Nguyễn-huy-Nhận, người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm (Hà-ninh) đỗ Tiến-sĩ năm Chính-hòa thứ 24 đời Lê Hy-Tôn.

5) Nguyễn công Thề, người làng Kim-lũ huyện Thanh-trì (Hà-dong) đỗ Tiến-sĩ năm Vĩnh-thịnh thứ 11 đời Lê Giay-Tôn.

6) Xem nguyên văn tờ sớ ở quyển Quang-Trung tập II của ông Hoa-Bằng Hoàng-thúc-Trâm.

7) Hoàng công Chất, có chỗ chép là Hoàng công Thù làm loạn từ năm Cảnh-thâu (1740), sau khi ông ở trong chầu bị thua, chạy lên chiếm cứ miền bên giới Tuyên-hung. Sau chết, con là Công-Toản nổi nghiệp, Công-Toản bị Đoàn-nguyên-Thạc lên đánh, Toản thua, phải chạy sang Văn-nam, đất của Công-Toản bị người Tàu giữ mất.

xâm, náo nội loạn, nên nhà nước cũng không chú trọng vào vấn đề phân định đất đai.

Đến thời kỳ nước Pháp đô hộ, các quan-lại Pháp không am tường địa thế, các nhà ngoại giao Pháp cũng không lo bảo toàn lãnh thổ đối với nước ta, nên trong các tờ ước những năm 1887, 1895, 1897, nước Pháp đem đất Tự long và lân cận cho nước Lào (2 xã tổng Phương-dộ và 5 xã tổng Tự-long). Thực là một điều thiệt lớn cho nước ta, mà về sau nhiều người Pháp cũng nhận thấy và tỏ ý bất mãn. Đất Tự-long là một nơi sản được nhiều đồng lúa. Trải qua các triều đại sử sách vẫn chép rằng đồng cỏ Tự-long là một thứ quý vật quốc dụng. Số đồng sản xuất được cũng không phải nhỏ, vì dưới triều Tự-đức, những người tồ-trước trưng khai mở ấy mỗi năm nộp thuế vào công khố 18 lạng đồng.

Tóm lại tất cả các việc thay đổi ở biên thủy phía bắc nước ta từ đời Lê tới nay, ta nhận thấy rằng bao giờ nước ta cũng phải chịu phần thiệt.

Đó là tại những tình thế, cảnh ngộ của nước ta, mà phạm vi bài khảo cứu về lịch sử này không cho phép ta nói đến.

(Lết)

Tình phong
NGUYỄN-LOẠI

Việt-nam văn-học-sử (Tiếp theo trang 7)

Đây giờ những người làm ruộng kẻ đi buôn, những đồ-tề, kẻ mua rẻ bán đắt, đều nhao-nhao lên nộp đơn đề đi thi. Ngày vào trường đầy xéo lên nhau có người bị chết, ở trong trường thì công-nhiên cấp sách và thuê người làm văn. Các quan chấm trường coi việc gan-trá ấy như cái chợ, phép thi của đời Hậu Lê đến đây nát lăm.

Trang 82, về chỗ kết luận ông Hàm có câu: « Chương trình thi trong các triều đều đại đồng đều dị, chỉ chú trọng về văn chương mà không lo về các khoa thực dụng. Duy có họ Hồ muốn cải cách đôi chút, thêm vào một kỳ thi toán pháp là có ý lưu - tâm đến thực-học, ... » Câu ấy nhầm, vì trước đời Hồ tức là « năm tư tư hiệu Thuận long (1261) đời Trần Tuân, tông, thi lại - viên (thi các người thuộc về ngành quan-lại): Tài viết chữ thi tính, ai đỗ thì bổ làm nội lệnh sử (tức quan) và được lại (như đề lại thông lại, học: thừa-phá). Các ty toán-y (coi về chữa thuốc), tài ai-chức (coi về tế-lễ) đều có thi, ai thông-thạo nghề nào cho làm chức ấy » (Khâm định Việt-sử chính-biên, q. 7, tờ 1 b). Và lại, năm 1218, thi cách-tức công văn tư đi tư lại; Nam 1295 thi các con quan văn, đề bổ làm thuộc lại nhà An-hoa; Năm 1320 lấy Kim-cương - kinh đề thi tăng-chúng, tức là việc gì cũng có thi riêng, chứ không phải « chỉ chú trọng về văn chương » như ông Hàm nói ở trang 82. Cách-ngôn 4-dòng, có

Cuộc trưng bày sách Đẹp

Từ 25-5-45 đến 2-6-45, tại phòng Thông tin sẽ có một cuộc trưng bày nhiều sách đẹp, in trên những loại giấy đặc biệt, phần nhiều có trước số và chữ ký tác giả. Những sách này: Liên Đoàn Xuất bản Việt-Nam sẽ bán lấy tiền giúp quỹ cứu tế, trong buổi hội họp văn chương và nghệ thuật tại Khai-Tri Tiến - Đức 9 giờ sáng chủ nhật 3-6-45.

câu « Sĩ khả bách vi » nghĩa là « người học-trò có thể làm nghề gì cũng được ». Trong đời Trần phần nhiều bổ văn - thần làm các quan coi lộ, phủ, châu. Có khi đỗ tiến sĩ mới được bổ chức đại-gián. Có người học-trò đỗ tiến-sĩ rồi, lại cải bổ về chức, như Ngô-Lỗi đỗ tiến-sĩ khoa 1466, sau làm đến tổng binh thêm-sự, Phạm-Hoàn đỗ tiến-sĩ khoa 1463, lại đỗ khoa hoanh-tử, sau làm đến chủ-huy-sứ. Xem thế đủ rõ không phải chú-trọng từ-chương. Lại như đời Trần Thuận-tông (1396) đặt ra bốn kỳ thi, kỳ thứ tư làm một bài văn sách hỏi ở trong kinh sử và thời-vụ thời-vụ tức là việc đương-thời, việc thực-dụng đấy. Thế thì vào khoảng thế-kỷ thứ mười một, từ đời Lý, các triều vua ta đã lưu ý đến thực học rồi.

Vậy thì việc khoa-cử của nước ta, nên đem sách chữ nho ra mà khảo-cử thì có lẽ đúng hơn.

(Còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TO

Mắt thấy tai nghe

CHUYỆN ĐÈ

Đức Thành - Thái, hồi trẻ, người già Bắc tuần, qua thăm Hà-nội có hai câu thơ:

«Nàng lành phũ vân kim cổ
Nhị hà lượ thủa khấn ca
thanh»

nếu quả sông Nhị Hà mà có tiếng «khốc» tiếng «bát» thì con sông ấy cũng phải «khốc» tương đương sinh-linh đã bị hại những nông sản mỗi năm xứ Bắc này đã bị thiệt thòi và phải «bát» những đất đai-oán cái sở Công - chính Trị thủy mỗi năm đã làm phí hao nhieu tiền của máu huyết vào «đê» mà giữ đê, đê vẫn vỡ. Đan cử vài tỉ dụ:

Năm 1936. — Đê Mỹ lộc thuộc hạt Gia-binh vỡ, nước như ở trong túi các lạch lân-cận Bắc-ninh ruộng lúa mới cấy đều hỏng hết; khôn ngoan và đề sửa lỗi, sở Trị thủy đã cho đắp đê «quai» nói thá: cố cứu lấy ít ruộng «tái giá». Ở Hà-nội, một ban cứu tế thành lập, sau báo nhiều buổi họp ở Khai-tri Tiên đức, người ta mới tìm thấy hai việc: mua mạ cấp cho dân, lấy tiền đóng gạo, mua đồ ăn, phát cho phu làm ở đê quai. Một sự tình cờ, ngu này được ở trong vòng cuộc cứu tế và ngay khi vỡ đê, được cử sang xem tình hình nơi vỡ.

Đáp «sà-lúp» ở Phả Lại, lần nhổ lượ trên làn nước mênh-mông, cổ nổi lốc lự, áp-vào gần đê Mỹ-lộc, rồi ở đấy sang lượn, lên đê.

Trên mặt đê, từng lớp phu đang lấp nấp làm việc, hạt náo có bên cầm riềng và có cả quan p ụ mấu lúc ấy không sao theo Hà-dong, bài ngà nhúng á-cá h, quần sản mỏng lợt, dốc trước ra đằng vất vả lắm. Sự thực, ai có ban cửa tế, nhà cá, gà «b y trở» ra đó thôi! có ngà lại dự-bị sẵn cả một đôi ủng (botte) chát sẵn đầy bùn bở thấy phu báo có ông sứ hay ông thượng là cho chân vào làm như vừa ở ngoài đê lầy-lội về.

Tình cờ hay lưu ý, hôm ấy ông Tổng đốc cũng có ở đê, cũng áo vải vàng, gậy ống, gặp chúng tôi; ông đã平原-rua như đề giữ tội, ông cúi xuống cõ vớ vốc lều một nắm cát mà nói rằng: «Các ông thử xem, đê đắp bằng cát, giữa nôi cây, lúc khuya đê này sắp vỡ, dân sự nghe đánh «buc» một cái!»

Hở các nhà thầu khoán vô nhân đạo kia! chẳng biết những thùng đất nhà người đã ăn sống, ăn chín của dân, của nước kia, ngày nay nhà người có còn đợc hưởng không, hay là bất nghĩa nó đã theo bất nghĩa rồi:

Lại nghe như vì cho chúng tôi biết sự «bất nghĩa» của sở Trị thủy nên viên Tổng đốc đã bị dỗi, xuống làm toàn phủ một nhữ khác. Thật là người ăn ốc, người đồ vỏ!

Năm 1937 — Viên lượ đê Hữu-ái cũng bắt: Nền vỡ. Người ta đã khéo chống bằng một thứ di-đoan tức cười! Nếu năm trước vỡ

Mỹ lộc thì năm sau vỡ Hữu-ái. Không biết sao lại có sự tình ấy!

Coi biết lần vỡ Hữu-ái này hại gấp năm gấp sáu lần trước, mà đê Hữu-ái cũng đồng số p'ận như Mỹ lộc nghĩa là nó cũng đợc đắp bằng cát và cây, lượn nữa xe rồ lỏ (rouleau) của sở Lục lợ dùng vào việc lấp đất cho chạ đã bị những người «chỉ huy» nó cho đi từ-ừ và nếu có «Vi thiêng» thì chỉ đi sơ qua một lượt. Thế là xong việc! mà đê Trần đã nổi sự tai hại nhiều lần lại có ban cứu tế, tuấn cả một sở nuôi dân đói lập ở Đại-tràng.

Cơ quan cứu-tế này do viên Tổng Đốc, người đã già, lão luyện hơn vớ quan rước rước ng. Không đi đê, ở tỉnh làm việc cứu tế, nó nên làm «p ận đê» «phủ» ngay! cuối năm ấy tháng Tổng đốc bạng nhấ. Đê vỡ mà chẳng, nói ai mà thế mà đúng, vì chỉ «nuôi dân lụt» đã là nó «vàng» lao t, làm rõ, còn uốn đê có vớ cũng mà đê, vỡ đê mới có d p lập công tội đã có sở Công chính cơ mà!

Vì sự trách-nhiệm ấy, có lần viên Thanh tra Công - chính đã «rũ» ở trong một buổi họp dân bêu khi bị các ông nghị «khó tính» chắt vấn ráo rất quá.

Vấn này dân không cấp-cấp ra vớ, và cũng trong những buổi họp dân bêu có ông Nghị đã bài-bước, tuyên ngôn rằng là «đê vỡ tại giới» không tại ai hết.

Trước những truyện ấy, sông Nhị-Hà kia vẫn lừ đừ chảy ra bề không biết khúc hay cười hay hát khác sáu-ca, hát cái hạn vong quốc!

(Xem tiếp trang 40)

TIÊU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lỏng An-Tư công-chúa
và Thoát-Hoan, đặc thư quốc nan đã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính lộng hương hỏa miễn thân

NGUYỄN-HUY-TUÔNG

Số 32

— Bầm Điện hạ Quốc Tuấn chỉ đưa ta đến nước rõ bí này, muốn giấu cũng không được. Cứ như ngu ý, ta cần phải tiến binh ngay, đánh tràn đi, họa may mới có cơ cứu vãn được tình thế. Chỉ thêm:

— Quân sĩ đói khát, xem ra không mấy người còn sức phấn đấu nữa. Tướng quân nên xem họ ta quân sinh lực còn bao nhiêu, rồi đợi ta phát lạc.

— Hoan định không trở về cung Cảnh-linh, nhưng ngẫu nhiên một hôm, vẫn quyền luyến An-Tư, lại đánh ngựa vào Bấy giờ đã gần sáng, cảnh vật yên tĩnh, trời oi như một lò lửa. Lòng Hoan rối như canh hẹ, người chán nản, và óc mỗi mệ. Hoan không nghĩ ra cách gì đối phó với tiểu nhân. Mặt Hoan ngơ ngác. Hoan muốn thực hiện cái ý định giết An Tư để được yên chí lo việc quân. Quân sĩ không nói ra, nhưng Hoan biết chắc hẳn rằng không mấy người bảo vệ An Tư. Hoan xăm xăm trở về cung, tay cương quyết nắm chặt đốc gươm.

Gần đến cửa Thái thanh, chợt nghe có tiếng rọi nước trên hồ

Ngoan - thiêm. Hoan dừng bước lại. Nấp vào sau một bụi cây trông vào. Dưới ánh sáng tối xanh của đêm tàn, một cảnh tượng vô cùng huyền ảo diễn ra. Không một chút gió, trời oi như một cái hầm. Cây cối chung quanh hồ như im lặng, say sưa như một mỹ phẩm của hóa công. Trên bậc đá hoa ập xuống hồ, nàng xỏa tóc, đang cầm gáo rồi nước trên vai trắng trẻo, tròn trặn. Nước chảy trên mình như một làn lụa mỏng cho mờ màng người ngọc, và cả cái đẹp trong sáng, lặng yên, mềm mại và kêu gọi lộ ra, với những đường cong như nặn, cách tay như bột.

Dáng nàng vội vã, lấm lét. Trong khoảnh khắc, nàng đã thay quần mặc áo và chạy vào trong cung Cảnh-linh. Hoan thấy người ngắm mãi chỗ bậc còn phảng phất bóng tiên nga. Từ hai tháng trời, nay là buổi đầu tiên Hoan được ngắm nàng trong toàn thịnh của mỹ miều và nẩy nở, trong vinh quang của một thân hình tràn trề nhựa sống, hiện lên như trong giấc mơ. Hoan thở dài, qua cổng Thái

thanh, trèo lên cầu. Hương thơm của mỹ nữ quanh quất bên hồ men trên giác quan trắng sí như một luồng gió mát. Hoan vén màn, chạy thẳng đến giường An Tư, thả liệt bên nàng Công-chúa địa đàng, mát mẻ và thơm tho...

An Tư đã tỉnh dậy, thân tuyệt phẩm còn mang dấu vết những dục vọng đã man và điên cuồng của Thái tử nhà Nguyên. Cờ tròn và trắng như tuyết của nàng còn phấp phồng vì thẹn thùng, đau đớn và tức giận. Nàng ngăm nhìn kẻ thù nằm bên mình, chỉ định vớ lấy kiếm đặt trên bàn ở đầu giường kết liễu đời Thoát-Hoan trước rồi đời mình sau. Nhưng nàng thở dài không dám. Không bao giờ nàng thấy trong thân nàng như trong thời kỳ ấy.

Mùa hè đã tới, và đây đã bước sang tháng oi bức nhất của cái mùa khó chịu nhất ở phương Nam. Cái ngày chờ mong đã tới, vậy mà tháng tư đã qua không có một tin tức gì về quân nhà ta. Lo cho quốc gia cũng có, mà nàng lo cho chính thân nàng thì nhiều. Rồi đây ra sao? Cứ kéo dài cuộc đời mãi đắm bên mình tướng Mông cổ? Đã hai tháng bị giày vò, thân nàng ế chề, như nhuộm. Nàng không có một hứng thú gì, ngoài những phút cuồng mê của xác thịt trong những cuộc ái ân vô độ và điên cuồng của người đàn ông đã làm chúa tể thân nàng. Nàng cố đem những nhời rao thượng của Chiêu thành-vương, khi nàng cùng chàng từ biệt ở Thanh-hóa, để an ủi mình, nhưng nàng nhận thấy rằng mỗi ngày, này càng tụt sâu xuống độc trụy lạc.

— Thối, thế là hết. Chẳng bắt ta chớ, còn biết đâu là bắt ta kéo dài đời này nữa?

Nàng đã biết bao nhiêu lần khoe thê. Nhiều lần Thoát Hoan bắt gặp. Hoan đã có lần bảo nàng:

— Công-chúa sao lại âu sầu làm vậy. Ta không bỏ Công-chúa đâu. Công-chúa hôm nay, không khác gì nàng Lý-thị khốc buổi gia vong quốc phá. Nhưng ta có như Hoàn-Ôn đâu. Việc không đáng âu sầu, sao Công-chúa lại phải âu sầu?

Từ đấy Hoan càng chiều nàng, nàng xin gì được nấy nhưng tựa con bạch yến được nuông chiều, mà lúc nào cũng nghĩ đến tổ ở rừng, và chỉ nhìn lúc sờ lông là xông ra, An - Tư không sao quên được cái tình thâm trọng đã chiếm đoạt cả linh hồn lẫn xác thịt nàng, đã đào một luống sâu cho bánh xe nàng đi, không bao giờ trệch ra được nữa...

Gió tây đã hun, nắng vàng đã gắt, mưa rào đã sang, chim cuốc đã gọi hè: bao nhiêu sự đổi thay của trời đất! Nghe đâu quân Mông đã uể oải, bệnh dịch đã phát sinh, sao vẫn không thấy bóng quân nhà? Quốc công đã hẹn, có sai bao giờ? Không có lẽ Quốc công, người mà nàng tin phục, lại để lỡ cơ hội này. Đã có lúc nàng muốn báo tin cho quân nhà biết tình thế quân gia, nhưng không có cách nào. Rồi nàng đợi mãi, đợi mãi. Chiếc thuyền mỗi ngày một nhúc nhích, thất vọng rồi lại thất vọng. Hay quân ta đã thua ở Hoan Ấi? Chẳng thành vương, chẳng làm hoàng đế, xác ở nơi nào rồi?

Trước còn lo mơ hồ sau như thực, nàng tưởng như Vĩnh - Long không còn nữa. Đêm hôm ấy nàng phiến muộn-quá, trời lại oi bức quá những thi nữ quạt hầu luôn tay mà nàng vẫn thấy nóng. Canh đã khuya mà đưa nào cũng đã mệt, nàng cho chúng đi ngủ. Một mình trằn trọc, quạt đã rời tay, nàng thiu thiu ngủ. Trống giặc mơ màng, An Tư chợt mộng thấy Chiêu thành vương. Từ khi bị dâng cống cho Thoát Hoan, cái ăn đi nhất của nàng là được gặp chàng trông mộng. Nhưng cả cái ước vọng ấy nàng cũng không mấy khi được toại. Đây là lần thứ ba, nàng mơ thấy vương, kể từ ngày thất thân cùng Thoát Hoan. Nàng đã thấy Chiêu thành vương, uy phong lẫm liệt, tiến quân vào kinh thành, đâm chết Thoát Hoan, và ẵm nàng trên mình con ngựa nâu cao lớn. Giữa lúc ấy thì nàng bừng tỉnh dậy, và nàng thở dài, người nàng còn đang rướn lên để chịu những vuốt ve nồng cháy của người yêu Hai hạt lệ lăn từ từ xuống gôi. Nàng lắc đầu không vui. Nàng đã nghiệm thấy trong đời nàng, mộng đẹp thường không tốt mà mộng dữ mới thường may. Từ lúc tỉnh mộng, nàng không sao chợp đi được nữa, mồ hôi toát ra như tắm. Người nàng khó chịu lạ. Lẳng tai nghe ngoài cung chỉ thấy tiếng ồn ào của bữa tiệc mà Thoát Hoan thật tướng sĩ, Dã dũ tiếng nói tiếng cười cũng im bặt, canh khuya yên tĩnh như trời sao. Gần sáng cũng không thấy Thoát Hoan về, Nàng dỗ rằng Hoan có việc quân cần kíp và sẽ không về Cảnh-linh cung

Cuộc thi văn của hội

Khai-Trí-Tiến-Đức

Năm nay ban Văn-học hội Khai-Trí-Tiến-Đức là - chức cuộc thi các bài hát cho trẻ học, để có những mục sau đây:

1) Lễ phép. 2) Sạch-sẽ. 3) Chăm học. 4) Yêu cha mẹ. 5) Yêu anh em. 6) Yêu nước. 7) Thương người. 8) Giỏi kẻ khó. 9) Chơi vui. 10) Đi chơi đẹp.

Các nhà dự thi được lựa ý chọn địa điểm hát cũng được, nhưng phải có nhịp nhàng tiết-lưu và giản dị, dễ hiểu, dễ học. Các nhà dự-thi được chọn làm một học nhiều mục lựa ý.

Mỗi bài hạn từ 8 đến 15 câu là chừng. Bài dự thi phải bỏ vào phong bì có giấy riêng để tên họ và chỗ ở đính theo. Ngoài phong bì phải để « Cuộc Thi Văn Năm 1945 » và gửi lại phòng thư-ký hội Khai-Trí-Tiến-Đức, phố Hàng Trống số nhà 71 trước ngày mùng một tháng 7 âm lịch tức là 8-8-1945.

Mỗi mục có một giải thưởng.

Các bài trúng giải sẽ mang ra bình ngày mùng 10 tháng 8 âm-lịch tại hội-quán.

Ban Văn-học hội Khai-Trí-Tiến-Đức lại cáo.

nữa. Không muốn phải đến học cung nữ, nàng sẽ ra làm Ngoan thiếp, trông trước trông sau, không có bóng người, mới trả vờ xiêm y, rồi lên mình vào gáo nước trong lấy mát, rồi lại vờ vờ chạy vào trong cung. Nỗi lo phiền, nỗi đau đớn của nàng cũng dịu đi được một vài phần, người nàng cũng nhẹ nhàng trong bộ quần áo nhẹ mới thay, vui không đầy một khe khẽ, vì Thoát Hoan lại trở về, lời kéo nàng vào một cơn dục vọng đã man, ô uế và hung tàn.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯỜNG

Mắt thấy tai nghe

(Tiếp theo trang 17)

Bồ anh bếp đi tri châu

Toàn quyền Robin tính ăn ngon đã quen, khi làm việc ở Đông dương có một người nấu bếp thân yếu lắm, vì mỗi lần ngồi vào bàn ăn là được ăn một món lạ.

Vì được sung ái, bác bếp kia cũng khéo lợi dụng cơ hội, mỗi ngày khi « cụ lớn » ăn món ngon là đem việc này viết nọ ra tin, lần nào cũng được vì thế người ta thấy ở gian buồng của anh bếp có câu đối tạ ơn của cá quan treo lẫn với những tấm bảng đủ các mệnh lệnh trong năm xứ.

Hồi sắp phải về nghỉ, Toàn quyền Robin có vào Trung kỹ kinh lý rồi mới đi xuống lầu. Không biết nghĩ ngợi thế nào, bác bếp nhất định kêu với « cụ lớn » cho mình « xuất chính ».

Nghĩ mãi rồi, không ngấm ngai xin « đặc cách » cho được bồ anh tri châu. Nước miếng ăn ngon trong người bếp trào, Toàn quyền ưng ngay, bảo làm đơn rồi gửi ra Thống sứ.

Quan thầy lên xe tốc hành vào Nam, bếp chờ mãi chẳng có kết quả, đánh giầy vào phàn - nản thì Toàn quyền cánh điện giục Thống sứ sao không ký nghị định cho tên mõ đi tri châu.

Nhận được giấy thép có giọng gắt gỏng, Thống sứ sợ, cho đòi hồ sơ, tòa quan lại lễ mễ gửi tập giấy sang, vắn-vắn chỉ có một cái demande (lời) và một tờ khai, của Nguyễn văn Mỗ, nhưng dùng phép việc quan, viên chủ sự đã ghi rõ Nguyễn văn Mỗ không biết một thứ tiếng nào trên mặt ngược không sao bồ đi tri châu được.

Viên Thống sứ, xem hồ sơ, sự nhớ đến bức điện văn của quan trên lấy bút phê bên cạnh: « M. Robin s'en fout des langues, projet d'arrêté à préparer » (ông Robin cần có gì đến biết tiếng tay không, thảo nghị định ngay đi).

Tối là từ nấu bếp, Nguyễn văn Mỗ đi Tri châu. Còn nhân cả đã vì người làm quan như tay bếp giỏi pha chua pha ngọt dễ « điều canh ».

Đông Tây gặp nhau chỗ ấy chẵn?

TIÊN ĐAM

Vấn đề thu thuế

(Tiếp theo trang 4)

Chi tiết thực hành. — Nguyên tắc tạm nêu ra là thế. Còn các chi tiết thực hành thì do những người đã được cử giữ việc chuyên môn về thóc gạo, việc tiếp tế, nghiên cứu đề thực hành, cốt sao cho:

- a) đi vào con đường lợi cho dân.
- b) tránh những vết « té nhúng, ác hại » đã đưa nông dân đến « nạn đói kém khốn khổ ».

Thà bỏ còn hơn a...!

Chế độ dù tay còn cần ở người thực hành giỏi.

Nguyên tắc về việc thu thuế, dù có thể cho là lợi cho dân — còn phải thấy ở sự thực hành, có được chân chính và nhân đạo!

Thu thuế — xin nhắc lại, — phải thu ở chỗ có thừa để phát cho chỗ thiếu, cầu ở Bắc phải nhiều chỗ nào cũng thiếu thì phải thu ở Nam đem ra bù cho Bắc.

Việc thu thuế không thay đổi được nguyên tắc: không thực hành được bằng lòng mình, (bà), với tình thế hiện tại có thực hành được cũng gặp nhiều trở lực khó khăn, — tốt hơn thà bỏ còn hơn dở.

NGUYỄN-PHÚC-LỘC

TRI-TÂN SẼ XUẤT BẢN:

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

của HOA-BẮNG

Do một yếu-nhân
Đ.K.N.T. đã tựa

Họa sĩ Nguyễn Trọng Hợp, liêu
ngliệp họa tại Mỹ thuật gia đình

TẬP-TRI VẤN-HỎA: Do nghị định ngày 8 tháng hai năm 1941

Chủ-nhiệm kiêm quản lý: Nguyễn-Trương-Phượng

Nhà in Tri-Tân số 90-97 Cuaaceulmo, Hanoi